

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-PT
Ngày 25 tháng 02 năm 2020
Về việc: “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2020/QĐPT-DS ngày 31 tháng 2 năm 2020 giữa các đương sự::

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1951.

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1972;

2. Bà Trịnh Thị S, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn B là bà Trịnh Thị S.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trịnh Thị P, sinh năm 1961.

2. Anh Võ Duy T, sinh năm 1967 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Anh Võ Thanh V, sinh năm 2000 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ủy ban nhân dân huyện B (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo:

1. Bà Trịnh Thị S.

2. Ông Trần Văn Đ.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2009, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/9/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Đất đang tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 268.4m² thuộc thửa số 136 tờ bản đồ số 08 (theo dự án Vlap là thửa 727 tờ bản đồ số 7) có nguồn gốc của ông Trịnh Văn M cho vợ chồng ông năm 1977 – 1978, chỉ cho miệng chứ không có giấy tờ gì và vợ chồng ông mới về phần đất này ở đến nay. Năm nào bà Trịnh Thị S về đây cất nhà ở thì ông không biết nhưng năm 1993 ông đăng ký kê khai đất và được cấp quyền sử dụng đất thì bà S cũng chưa về cất tiệm may mà lúc đó ông Trịnh Văn M còn sống và ông M hỏi ông cho bà S cất tiệm may, đến khi nào bà S lấy chồng thì dỡ nhà đi trả lại đất cho ông. Sau đó, bà S lấy ông Võ Văn B cũng tiếp tục ở trên tiệm may và cất nhà tường kiên cố nhưng cất năm nào thì ông không nhớ. Lúc trước bà S ở thì nằm trên cái giếng và bà S kêu lấp năm nào thì ông cũng không biết. Thời điểm bà S cất nhà tường kiên cố thì cha vợ ông đã chết, còn mẹ vợ là Lê Thị G còn sống, lúc đó hai bên cũng có cãi nhau nhưng không có báo với chính quyền địa phương nên nay ông yêu cầu bà S, ông B trả lại diện tích đất 268.4m² thuộc thửa số 136 tờ bản đồ số 08, còn căn nhà của bà S, ông B thì ông đồng ý trả lại giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại đơn phản tố đề ngày 12/8/2019, biên bản hòa giải ngày 07/10/2019, bà Trịnh Thị S (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn B) trình bày:

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha ruột bà là Trịnh Văn M để lại, còn cha bà cho bà Phấn, ông Đ về đây cất nhà năm nào thì bà không biết vì lúc đó bà còn nhỏ, nhưng bà về đây cất tiệm may vào năm 1992 được sự đồng ý của cha ruột. Đến năm 1996 thì bà lấy ông Võ Văn B và vợ chồng cũng ở trên tiệm may, đến năm 1998 thì vợ chồng bà cất nhà kế bên tiệm may, ở vị trí hiện nay có 01 cái giếng và bà bồi lấp khoảng 150m³ đất, cất nhà tường cuốn nền, xây gạch, chưa hồ da và sơn, lúc đó cha bà vẫn còn sống có lên đứng dựng nhà. Đến năm 2008, bà cất nhà tường lớn như hiện nay thời điểm đó mẹ bà vẫn còn sống, con ông Đ là cháu Trần Văn V còn làm phụ hồ. Lúc bà xây nhà tường kiên cố thì bà P, ông Đ cũng không có ngăn cản hay tranh chấp gì và từ năm 2012 bà nói mẹ bà để tách sổ cho bà thì mới biết được phần đất này ông Đ đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và bà cũng có nói địa phương tách sổ đỏ nhưng bà P nói cứ ở đi chứ không ai đụng đến nên bà cũng không có thưa kiện gì. Nay với yêu cầu của ông Đ yêu cầu bà trả lại diện tích đất 268.4m² là bà không đồng ý mà bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 136 tờ bản đồ số 8 cấp cho ông Trần Văn Đ và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 268.4m² thuộc một phần thửa số 136 tờ bản đồ số 08 cho bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị P trình bày: có cùng ý kiến và yêu cầu của ông Trần Văn Đ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ. Buộc ông Võ Văn B, bà Trịnh Thị S phải trả lại cho ông Trần Văn Đ, bà Trịnh Thị P phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 268.4m² (phần 1) thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 19/9/2019 kèm theo) nhưng được tính giá trị bằng tiền 192.220.000đ (một trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Võ Văn B, bà Trịnh Thị S được quyền liên hệ cơ quan chức năng để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 268.4m² (phần 1) thuộc một phần thửa đất 136 tờ bản đồ số 8 từ ông Trần Văn Đ chuyển sang (có họa đồ ngày 19/9/2019 kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/11/2019, ông Trần Văn Đ, có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả phần đất có diện tích 268.4m², nguyên đơn hoàn trả giá trị nhà và công sang lập.

Ngày 08/11/2019, bà Trịnh Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Ngày 07/11/2019, Viện Kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Bà Trịnh Thị P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả phần đất có diện tích 268.4m², nguyên đơn đồng ý hoàn trả giá trị nhà và công sang lập.

Bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất có diện tích 268.4m² thuộc một phần thửa đất số 136, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre là của cha mẹ đã cho bà.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 136 có nguồn gốc của cha mẹ chung là ông Trịnh Văn M, bà Lê Thị G. Ông M, bà G có cho con là bà P, bà S cất nhà ở trên đất. Từ năm 1992 bà Se ở trên đất, nhiều lần cất nhà bồi đất lấp giếng nhưng phía ông Đ, bà P không ngăn cản hay tranh chấp gì. Ông Đ, bà P cho rằng ông M cho vợ ông toàn bộ thửa 136 vào khoảng năm 1977 – 1978 nhưng

không có giấy tờ chứng minh. Hiện ông M, bà G đã chết, các anh chị em trong gia đình đều xác nhận phần đất đang tranh chấp khi còn sống cha mẹ cho bà S sử dụng, hơn nữa trong quá trình sử dụng ông Đ, bà P đã xây hàng rào bê tông phân cách phần đất bà S, ông B sử dụng nên nhận thấy lời trình bày của cá anh chị em trong gia đình là có căn cứ. Ông Đ chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu ông B, bà S trả lại đất là không có căn cứ. Bà S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, tuy nhiên do diện tích đất tranh chấp chỉ có 268,4m² thuộc một phần thửa 136, diện tích còn lại là 709,6m² bà S đồng ý của ông Đ, bà P nên chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn Đ.

Từ những phân tích trên, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Đ, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ; Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn là bà Trịnh Thị S, nguyên đơn ông Trần Văn Đ; Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B; đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu bà Trịnh Thị S, ông Võ Văn B di dời tài sản trả lại phần đất diện tích 268,4m² thuộc một phần thửa 136 (08) tọa lạc tại xã V, huyện B. Nguyên đơn cho rằng, phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 136 (08) có tổng diện tích chung là 978m², có nguồn gốc của ông Trịnh Văn M cho vợ chồng ông khoảng năm 1977 – 1978, việc cho không có giấy tờ ông đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/8/1993.

[2] Bị đơn bà Trịnh Thị S thống nhất phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Trịnh Văn M, bà Lê Thị G (là cha mẹ của bà). Tuy nhiên, quá trình sử dụng bà S cho rằng trước đây cha mẹ có cho bà P và ông Đ một phần thửa 136, đến năm 1992 cho bà một phần để cất tiệm may trên thửa 136 nói trên. Sau khi bà kết hôn thì vợ chồng bà tiếp tục ở trên phần đất này, có bồi đất lấp giếng xây nhà diện tích khoảng 70m², năm 1998 thì vợ chồng bà xây cất lại như hiện trạng hiện nay, tổng diện tích bà đang quản lý sử dụng là 268,4m². Những lần bà bồi đất, xây dựng nhà nguyên đơn biết nhưng không ngăn cản gì, đến năm 2012 bà đăng ký kê khai thì phát hiện ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tại đơn xin xác nhận của các ông, bà Trịnh Văn S, Trịnh Thị P, Trịnh Văn S, Trịnh Thị Út M, Trịnh Thị Mười N (BL 35): các ông bà là con ruột của ông Trịnh Văn M, bà Lê Thị G, Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 136 là của cha mẹ ban đầu cho bà Trịnh Thị P về ở, đến năm 1992 thì cho bà Trịnh Thị S ở, lúc mới ở bà S chỉ cất tiệm may. Đến năm

1998 thì cất nhà kiên cố được sự đồng ý của cha mẹ và các anh chị em; Biên bản xác minh ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã V (BL 65): Phần đất thuộc thửa 136 có nguồn gốc của ông bà để lại cho ông Trịnh Văn M trước năm 1975, sau năm 1975 bà P lấy chồng thì về đây ở. Khoảng năm 1990, bà S cất tiệm may, sau khi bà S có chồng vẫn tiếp tục ở trên phần đất này. Thời điểm bà S cất nhà ông Đ cũng còn ở trên đất. Đến khi ông M mất hai bên mới xảy ra tranh chấp.

[4] Trong quá trình tố tụng và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 136(08) có nguồn gốc của ông Trịnh Văn M, bà Lê Thị G, khi còn sống ông bà có cho con là bà Trịnh Thị P và bà Trịnh Thị S cất nhà ở trên phần đất này. Từ năm 1992, bà S ở trên đất đã nhiều lần cất nhà, bồi đất lấp giếng phía nguyên đơn ông Đ và P biết nhưng không tranh chấp hay ngăn cản gì. Ông Đ cho rằng ông M cho vợ chồng ông phần đất thuộc thửa 136 vào khoảng năm 1977 – 1978 nhưng không có giấy tờ chứng minh. Hiện nay, ông M, bà G đã chết các anh em còn lại trong gia đình đều xác nhận phần đất đang tranh chấp khi còn sống cha mẹ cho bà S và bà P sử dụng. Hơn nữa trong quá trình sử dụng đất ông Đ, bà P đã xây hàng rào bê tông phân cách phần đất ông B, bà S sử dụng nên thấy lời trình bày các anh chị em trong gia đình là có căn cứ, bà Trịnh Thị S kháng cáo có cơ sở nên được chấp nhận.

Thời điểm ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất tranh chấp đã có tiệm may của bà S và tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 06/7/1993, ông Đ kê khai đất có nguồn gốc tập đoàn cấp là chưa đúng với nguồn gốc đất. Ông Đ chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu ông B, bà S trả lại phần đất đang tranh chấp là không có căn cứ nên kháng cáo của ông Đức không được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của bà Trịnh Thị S về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn Đ là có căn cứ. Tuy nhiên do diện tích đất tranh chấp là 268,4m² thuộc một phần thửa 136, phần còn lại có diện tích 709,6m² bà Se đồng ý thuộc quyền sử dụng của ông Đ, bà P nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ theo quy định số 41/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu để tách thửa thì phần đất đang tranh chấp không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định, tuy nhiên phần đất này bà Trịnh Thị S và ông Võ Văn B đã quản lý từ năm 1992 và trên đất có căn nhà kiên cố do bà Se và ông B xây dựng ở ổn định từ năm 1992. Vì vậy, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ bản án, quyết định của Tòa án điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre cho phù hợp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, kháng cáo của bà Trịnh Thị S, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 81/DSST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân huyện B, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Trịnh Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Do ông Trần Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B;

Chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị S;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 81/DSST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 197; 199; 221 của Bộ luật dân năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu bà Trịnh Thị S, ông Võ Văn B di dời tài sản trả lại diện tích 268,4m² đất thuộc một phần thửa 136 (08) tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trịnh Thị S, ông Võ Văn B được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 268,4m² đất thuộc một phần thửa 136 (08) tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền căn cứ bản án, quyết định của Tòa án điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre cho phù hợp.

Ông Võ Văn B, bà Trịnh Thị S được quyền liên hệ cơ quan chức năng để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 268,4m² (phần 1) thuộc một phần thửa số 136 tờ bản đồ số 8 (có họa đồ kèm theo).

4. Chi phí tố tụng: Ông Trần Văn Đ phải chịu là 2.132.000 (Hai triệu một trăm ba hai ngàn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Võ Văn B, bà Trịnh Thị S tiền tạm ứng án phí là 600.000 (Sáu trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0006589 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0006736 ngày 07/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy